

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HOÁ
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 305/2019/HS - ST

Ngày: 25- 10- 2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**N- ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN ND THÀNH PHỐ THANH HOÁ - TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Cát Tường

Ông Phạm Văn Tiến

- Th□ ký phiên toà: Bà Hà Thị Long - Thư ký Tòa án TP Thanh Hoá.

- Đại diện VKSND Thành phố Thanh Hoá tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Thanh B - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 336/2019/TLST-HS ngày 23 tháng 9 năm 2019. Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 341/2019/QĐXXST - HS ngày 10/10/2019 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Đình Q - sinh năm 1996 tại Thanh Hóa. Nơi cư trú: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Đình V và bà Phạm Thị H; Tiền án: Ngày 24/12/2015 TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 15 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, ngày 31/01/2018 TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 08 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”; Tiền sự: không; Tạm giữ: 12/5/2019; tạm giam: 18/5/2019 “có mặt”.

2. Nguyễn Văn T - sinh năm 1988 tại Thanh Hóa. Nơi cư trú: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: không biết chữ; Dân tộc: kinh; Giới tính: nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Trần Văn T2 và bà Lê Thị C; Tiền án: Ngày 05/8/2008 TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 18 tháng tù về tội “Cố ý gây thương tích”, ngày 14/3/2019 TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 08 tháng tù

cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”; Tiền sự: không; Tạm giữ: 13/5/2019; tạm giam: 16/5/2019 “có mặt”.

Bị hại:

1. Chị Hà Thị B - SN 1990 “vắng mặt”
Trú tại: Xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.
2. Chị Lê Thị H - SN 1980 “vắng mặt”
Trú tại: T, phường N, TPT, tỉnh Thanh Hóa.
3. Chị Lê Thị H2 - SN 1986 “vắng mặt”
Trú tại: Xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Dương Hồ B - SN 1984 “vắng mặt”
Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để chi tiêu cá nhân nên Nguyễn Đình Q rủ Nguyễn Văn T cùng đi cướp giật tài sản. Khoảng 21 giờ ngày 05/5/2019, T điều khiển xe mô tô Sirius màu đen cam BKS 36B6-83973 đến nhà Q để cùng đi cướp giật tài sản. Khi đi, Q là người điều khiển xe và chở T đi lên thành phố T (lúc này, xe được gắn biển kiểm soát giả), theo đường quốc lộ 47. Khi đi đến khu công nghiệp L, phường Q, thành phố T thì Q và T phát hiện thấy chị Hà Thị B đi xe máy ngược chiều, trên gác xe có để một chiếc túi xách màu đen. Q điều khiển xe mô tô quay lại đi theo phía sau xe của chị B. Sau đó tăng ga xe, chạy vượt lên về phía bên trái xe chị B và dùng tay giật chiếc túi xách đưa cho T. T cầm túi và dùng B xịt hơi cay (T tự chuẩn bị từ trước) xịt về phía chị B nhằm ngăn cản chị đuổi theo. Sau đó, cả hai điều khiển xe bỏ chạy về đến xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa thì dừng lại. Q và T kiểm tra chiếc túi xách thì thấy bên trong có số tiền 4.200.000 đồng (bốn triệu hai trăm nghìn đồng); 01 dây chuyền vàng tây 10K, trọng lượng 01 chỉ và 01 điện thoại galaxy J7 prime màu hồng. Sau đó, Q và T đem chiếc điện thoại galaxy J7 prime đến bán cho anh Dương Hồ B lấy 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng). Đến sáng ngày 06/5/2019, Q và T đem chiếc dây chuyền đến hiệu vàng A, ở xã Q, huyện Q bán cho chị Nguyễn Thị T3 là chủ cửa hàng lấy 1.070.000 đồng (một triệu không trăm bảy mươi nghìn đồng). Toàn bộ số tiền mặt và tiền bán tài sản cướp giật được, Q và T chia đôi và đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 12/5/2019 và ngày 13/5/2019, Nguyễn Đình Q và Nguyễn Văn T đến Cơ quan điều tra đầu thú.

Ngày 13/5/2019, anh Dương Hồ B đã giao nộp chiếc điện thoại Samsung galaxy J7 prime cho Cơ quan điều tra. Chiếc dây chuyền vàng 10k chị Tâm đã bán lại cho khách hàng (không biết tên, địa chỉ) nên cơ quan Công an không thu hồi được.

Ngày 05/6/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự định giá chiếc điện thoại Samsung trị giá 3.920.000 đồng; 01 chiếc dây chuyền vàng 10k trị giá 1.900.000đ và 01 chiếc túi xách trị giá 200.000đ. Tổng trị giá tài sản Q và T đã cướp giật là 10.220.000đ (mười triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Ngày 10/6/2019, Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc điện thoại Samsung cho chị B. Chị B yêu cầu bị cáo Q và T bồi thường tiếp cho chị số tiền còn lại là 6.300.000đ.

Quá trình điều tra Nguyễn Đình Q khai nhận còn thực hiện hai lần cướp giật tài sản khác, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Khoảng 19 giờ ngày 07/4/2019, Nguyễn Đình Q điều khiển xe mô tô Arblade màu đen không gắn biển kiểm soát (xe Q tự lấy trong sân nhà anh Nguyễn Đình B, ở xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, không biết xe của ai) đi từ nhà ở xã Q lên thành phố T để cướp giật tài sản. Khi Q đi đến đường L, phường L, TP T thì phát hiện thấy chị Lê Thị H đang điều khiển xe mô tô Attila chở con gái là cháu Tạ Châu A đi cùng chiều phía trước. Lúc này, cháu Châu A đang cầm một chiếc túi xách để trên yên xe giữa hai mẹ con. Q điều khiển xe mô tô chạy vượt lên về phía bên tay phải xe của chị Hoa và dùng tay giật chiếc túi xách, rồi bỏ chạy ra đường Đại Lộ L về đến khu chợ xã Q, thành phố T thì dừng xe lại. Nguyễn Đình Q kiểm tra túi xách thì thấy bên trong có số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng), 01 điện thoại Iphone 7 màu hồng và các giấy tờ tùy thân. Q lấy toàn bộ tiền cùng với điện thoại rồi vứt bỏ chiếc túi xách và giấy tờ. Sau đó, Q đi về nhà anh Nguyễn Đình B để chiếc xe Arblade vào sân, rồi về nhà mình. Đến ngày 08/4/2019, Q đem chiếc điện thoại Iphone 7 đến bán cho anh Nguyễn Đức Q, sinh 1988, ở xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa được 1.800.000đ (một triệu tám trăm nghìn). Toàn bộ số tiền, tài sản cướp giật được Q đã chi tiêu cá nhân hết. Chiếc điện thoại trên, anh Nguyễn Đức Q đã bán lại cho khách qua đường nên không thu hồi được.

Ngày 24/4/2019 và ngày 05/6/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã tiến hành định giá chiếc điện thoại Iphone 7 có giá trị là 8.000.000đ (tám

triệu đồng), 01 chiếc túi xách trị giá 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Tổng giá trị tài sản mà Q đã cướp giật của chị H là 14.200.000đ (mười bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Chị H yêu cầu Q phải bồi thường số tiền 14.200.000đ.

Vụ thứ hai: khoảng 17 giờ ngày 04/5/2019, Nguyễn Đình Q mượn xe mô tô Wawe trắng đỏ (không nhớ BKS) của một người bạn tên H2 ở xã Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa đi lên thành phố T để cướp giật tài sản. Q đi theo đường tỉnh lộ 4A theo hướng Q ra ngã ba M. Khi cách ngã ba M khoảng 30m, thì Q phát hiện thấy chị Lê Thị H2 đi xe mô tô ngược chiều. Q điều khiển xe quay vòng lại, đi phía sau chị H2. Q quan sát thấy chị H2 có để 01 chiếc điện thoại Iphone 6s ở túi quần phía sau. Khi đi đến cây xăng xã Q, Q tăng ga điều khiển xe chạy vượt lên phía bên tay phải xe của chị H2 và dùng tay trái giật chiếc điện thoại trong túi quần của chị H2. Sau khi cướp giật được tài sản, Nguyễn Đình Q bỏ chạy về nhà và mang chiếc điện thoại Iphone 6s đến bán cho anh Dương Hồ B được 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn). Toàn bộ số tiền trên, Q đã chi tiêu cá nhân hết. Chiếc xe mô tô Wawe Nguyễn Đình Q đã trả lại cho bạn. Ngày 12/5/2019, anh Dương Hồ B đã giao nộp chiếc điện thoại Iphone 6 của Q cho Cơ quan điều tra.

Ngày 05/6/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự đã tiến hành định giá chiếc điện thoại Iphone 6 có giá trị là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) Chị H2 đã nhận lại tài sản và không có yêu cầu bồi thường gì thêm về phần dân sự.

Đối với chiếc xe máy Yamaha Sirius màu cam đen, BKS 36B6-839.73 T và Q dùng làm phương tiện phạm tội. Qua xác minh chiếc xe trên đăng ký chủ sở hữu là của T nên Cơ quan điều tra chuyển đến Chi cục Thi hành án dân sự để xử lý theo quy định.

Đối với chiếc xe mô tô Arblade mà Nguyễn Đình Q sử dụng để làm phương tiện cướp giật tài sản của chị Hoa, Q không biết là xe của người nào nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý.

Đối với chiếc xe mô tô Wawe trắng đỏ Nguyễn Đình Q sử dụng để làm phương tiện cướp giật tài sản vào ngày 04/5/2019 là xe mượn của bạn tên Hải, nhưng không có địa chỉ cụ thể nên Cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra, xác minh.

Đối với anh Dương Hồ B, chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đức Q là người tiêu thụ tài sản nhưng không biết tài sản là do Q và T phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý. Anh B yêu cầu Q phải trả lại số tiền 3.000.000đ mua 02 điện thoại.

Tại bản cáo trạng số 312/CT-VKS ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá truy tố Nguyễn Đình Q và Nguyễn Văn T về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d, i khoản 2 Điều 171 BLHS.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thanh Hoá giữ nguyên quyết định truy tố, đồng thời đề nghị HĐXX:

- Áp dụng: điểm d, i khoản 2 Điều 171; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 17; Điều 58 BLHS đối với bị cáo Q. Đề nghị xử phạt bị cáo từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù.

- Áp dụng: điểm d, i khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58; Điều 56 và khoản 5 Điều 65 BLHS đối với bị cáo T. Đề nghị xử phạt bị cáo từ 04 năm 06 tháng đến 05 năm tù. Tổng hợp hình phạt với bản án số 15/2019/HSST ngày 14/3/2019 của Tòa án huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, buộc bị cáo phải chấp hành chung của 02 bản án.

Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội và không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, bị hại, người liên quan không có ý kiến hoặc KH2 nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay thống nhất với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người liên quan cùng các tài liệu khác phản ánh trong hồ sơ vụ án đã có đủ cơ sở chứng minh: Vào khoảng 21h ngày 05/5/2019, tại khu vực khu công nghiệp Cảng L, phường Q, thành phố T. Nguyễn Đình Q và Nguyễn Văn T đã có hành vi cướp giật tài sản của chị Hà Thị B gồm: 01 chiếc túi xách trị giá 200.000đ, 01 chiếc điện thoại Samsung trị giá 3.920.000đ, 01 chiếc dây chuyền vàng 10k trọng lượng 01 chỉ trị giá 1.900.000đ và 4.200.000đ tiền mặt. Tổng trị giá tài sản của chị B là 10.220.000đ.

Ngoài ra Nguyễn Đình Q đã thực hiện 02 hành vi cướp giật tài sản khác cụ thể: vào ngày 07/4/2019 của chị Lê Thị H gồm: 01 chiếc túi xách trị giá 200.000đ, 01 chiếc điện thoại Iphone 7 trị giá 8.000.000đ và 6.000.000đ tiền mặt; vào ngày

04/5/2019 của chị Lê Thị H2 gồm: 01 điện thoại Iphone 6 trị giá 2.000.000đ. Tổng giá trị tài sản mà Nguyễn Đình Q đã cướp giật của 03 vụ là 26.420.000đ. Tổng giá trị tài sản mà Nguyễn Văn T đã cướp giật là 10.220.000đ.

Tại bản án năm 2008 bị cáo T chưa chấp hành phần bồi thường nhưng bản án số 15 ngày 14/3/2019 của Tòa án huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa không xác định bị cáo là tái phạm. Theo quy định thì T hợp chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án thì không đương nhiên được xóa án tích theo quy định tại Điều 70 của BLHS. Đối với bị cáo Q đã tái phạm nay lại phạm tội do cố ý. Do vậy lần phạm tội này của các bị cáo phải chịu tình tiết định khung hình phạt tái phạm nguy hiểm. Mặt khác các bị cáo đã dùng xe máy để cướp giật tài sản nên đây thuộc T hợp dùng thủ đoạn nguy hiểm. Căn cứ điểm d, i khoản 2 Điều 171 BLHS.

Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Hành vi phạm tội của Nguyễn Đình Q và Nguyễn Văn T có đủ các dấu hiệu cấu thành tội “Cướp giật tài sản”. Tội danh và khung hình phạt được quy định tại điểm d, i khoản 2 Điều 171 của BLHS như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở, đúng pháp luật.

[3] Tính chất vụ án: Lợi dụng người bị hại đang tham gia giao thông, sơ hở trong việc quản lý tài sản. Các bị cáo dùng xe máy làm phương tiện phạm tội, đã nhanh chóng tiếp cận giật lấy tài sản của người bị hại một cách công khai rồi tẩu thoát. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thể hiện sự liều lĩnh, coi thường tính mạng, sức khỏe của người khác, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân, gây mất trật tự trị an chung, cần phải xử lý nghiêm minh.

[4] Vai trò, trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Trong vụ án này các bị cáo không bàn bạc, phân công vai trò cụ thể nên là đồng phạm giản đơn. Bị cáo Q có vai trò chính vì bị cáo là người khởi xướng, trực tiếp thực hiện hành vi cướp giật. Bị cáo T là đồng phạm giúp sức cho bị cáo Q nên vai trò của bị cáo Q cao hơn bị cáo T. Mặt khác bị cáo Q còn thực hiện 02 hành vi độc lập. Do đó hình phạt của bị cáo Q cao hơn hình phạt của bị cáo T là phù hợp pháp luật.

Các bị cáo đều có nhân thân xấu đã được các cơ quan pháp luật giáo dục nhiều lần nhưng không chịu cải tạo mà còn tiếp tục phạm tội. Với nhân thân của các bị cáo và tính chất vụ án thì việc cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian là cần thiết để cải tạo, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Do bị cáo Q thực hiện 03 hành vi cướp giật tài sản nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội nhiều lần theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 HLHS.

Khi áp dụng hình phạt cần căn cứ điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo vì tại các cơ quan pháp luật bị cáo thành khẩn khai báo, đầu thú (cho hai bị cáo). Tình tiết giảm nhẹ riêng cho các bị cáo: bị cáo T có bố mẹ là người có công với cách mạng theo khoản 2 Điều 51 BLHS; cho bị cáo Q là đã tác động gia đình bồi thường được một phần thiệt hại và người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS.

Đối với bị cáo T do đang chấp hành hình phạt tù cho hưởng án treo của bản án số 15 ngày 14/3/2019 của TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa nay lại phạm tội. Vì vậy hình phạt 08 tháng tù cho hưởng án treo được chuyển thành 08 tháng tù giam để tổng hợp hình phạt với bản án này. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án, căn cứ khoản 2 Điều 56; khoản 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị H2 đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt và không yêu cầu bồi thường gì thêm về phần dân sự.

Tổng giá trị tài sản bị cáo Q chiếm đoạt tài sản của chị H là 14.200.000đ, bị cáo đã tác động gia đình bồi thường được cho chị H 7.000.000đ, số tiền còn lại 7.200.000đ chị H yêu cầu bị cáo bồi thường tiếp.

Bị cáo T và Q đã chiếm đoạt tổng giá trị tài sản của chị B là 10.220.000đ, chị B đã nhận lại chiếc điện thoại và 3.150.000đ do đình bị cáo Q bồi thường. Số tiền còn lại 3.150.000đ chị B yêu cầu bị cáo T phải tiếp tục bồi thường. Anh B yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền mua 02 điện thoại là 3.000.000đ. Xét việc yêu cầu bồi thường của chị B, chị H và anh B là có cơ sở nên buộc bị cáo Q và T phải có trách nhiệm bồi thường số tiền trên cho chị B, chị H và anh B. Căn cứ tại khoản 1 Điều 48 BLHS và Điều 589 BLDS.

Do bị cáo Q sử dụng tiền bán điện thoại của chị H2 một mình nên buộc bị cáo phải bồi thường cho anh B 1.500.000đ. Đối với số tiền bán điện thoại của chị B là 1.500.000đ các bị cáo chia nhau sử dụng nên buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho anh B (mỗi bị cáo phải bồi thường 750.000đ).

Cụ thể các bị cáo phải bồi thường như sau:

Bị cáo T phải bồi thường cho chị B là 3.150.000đ và cho anh B là 750.000đ.

Bị cáo Q phải bồi thường tiếp số tiền là 7.200.000đ cho chị Hoa và cho anh B là 2.250.000đ.

[6] *Về vật chứng*: Đối với chiếc xe máy Yamaha Sirius màu cam đen BKS 36B6-839.73, đăng ký chủ sở hữu là của T. Chiếc xe này bị cáo T và Q dùng làm phương tiện phạm tội nên tịch thu sung quỹ nhà nước. Căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[7] Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016 của Quốc Hội

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm d, i khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 48 BLHS (đối với 02 bị cáo); điểm b khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS (đối với bị cáo Q); Điều 56 và khoản 5 Điều 65 BLHS (đối với bị cáo T). Khoản 2 Điều 136 BLTTHS. Điểm a, c khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326 của Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Đình Q, Nguyễn Văn T phạm tội “Cướp giật tài sản”

Xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Đình Q 05 (năm năm) tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/5/2019.

- Bị cáo Nguyễn Văn T 04 năm 06 tháng (bốn năm sáu tháng) tù. Tổng hợp với 08 tháng tù tại bản án số 15/2019/HSST ngày 14/3/2019 của TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của 02 bản án là 05 năm 02 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày 13/5/2019 (nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam của bản án số 15 ngày 14/3/2019 của TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa từ ngày 02/11/2018 đến ngày 30/11/2018).

Về trách nhiệm dân sự: Công nhận phần dân sự giữa bị cáo Q và chị H2, chị B đã được giải quyết xong.

Buộc bị cáo T bồi thường số tiền còn lại cho chị Hà Thị B là 3.150.000đ và cho anh Dương Hồ B là 750.000đ

Buộc bị cáo Q bồi thường tiếp số tiền còn lại cho chị Lê Thị H 7.200.000đ và bồi thường cho anh Dương Hồ B 2.250.000đ.

Về tang vật: Tịch thu sung quỹ Nhà nước chiếc xe máy nhãn hiệu YAMAHA, loại xe Sirius BKS 36B6-839.73, màu đen cam. Vật chứng trên hiện

đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thanh Hóa theo biên bản giao nhận vật chứng số 251/THA ngày 23/9/2019).

Án phí: Mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ án phí HSST. Bị cáo Q phải nộp 473.000đ án phí DSST (được làm tròn số); bị cáo T phải nộp 300.000đ án phí DSST.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu các bị cáo không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án đối với khoản tiền án phí theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM.
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người tham gia TT khác
- VKSND TPTH;
- Công an TPTH;
- TAND tỉnh TH
- VKD ND tỉnh TH
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Trần Thị Thủy